



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

## In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản



tôi

bạn  
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

él

tú

yo

nosotros

eso

ella

qué

ellos

ustedes

por qué

dónde

quién

cuándo

cuál

cómo

realmente

si

entonces

no

porque

pero

này

đó  
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó  
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng  
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng  
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

todos

ese

este

aquí

y

o

derecha

izquierda

allá

la  
mañana

la  
tarde

ahora

la  
noche

la  
mañana

la  
noche

la  
hora

la  
medianoche

el  
mediodía

el  
día

el  
segundo

el  
minuto

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai  
ngày

thứ ba  
ngày

thứ tư  
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn  
danh từ

hôn  
danh từ

tình dục

el  
año

el  
mes

la  
semana

mañana

hoy

ayer

el  
miércoles

el  
martes

el  
lunes

el  
sábado

el  
viernes

el  
jueves

el  
hombre

la  
mujer

el  
domingo

la  
novia

el  
novio

el  
amor

el  
sexo

el  
beso

el  
amigo

trẻ em

con gái  
đại cương

con trai  
đại cương

mẹ

ba

má  
mẹ

cha

cha mẹ

con trai  
gia đình

con gái  
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

el  
niño

la  
niña

el  
niño

la  
madre

el  
papá

la  
mamá

el  
hijo

los  
padres

el  
padre

el  
hermano menor

la  
hermana menor

la  
hija

el  
marido

el  
hermano mayor

la  
hermana mayor

siempre

cada

la  
esposa

ya

de nuevo

en realidad

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

más

el más/la más

menos

fuera

muy

ninguno

cerca

lejos

dentro

junto a

arriba

abajo

todo el mundo

atrás

frente

la  
primavera

otro

juntos

el  
invierno

el  
otoño

el  
verano

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

marzo

febrero

enero

junio

mayo

abril

septiembre

agosto

julio

diciembre

noviembre

octubre

sur

este

norte

inmediatamente

a menudo

oeste

aunque

de repente

Số



|    |    |    |
|----|----|----|
| 0  | 1  | 2  |
| 3  | 4  | 5  |
| 6  | 7  | 8  |
| 9  | 10 | 11 |
| 12 | 13 | 14 |
| 15 | 16 | 17 |
| 18 | 19 | 20 |

dos

uno

cero

cinco

cuatro

tres

ocho

siete

seis

once

diez

nueve

catorce

trece

doce

diecisiete

dieciséis

quince

veinte

diecinueve

dieciocho

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

veintiséis

veintidós

veintiuno

treinta y tres

treinta y uno

treinta

cuarenta y uno

cuarenta

treinta y siete

cincuenta

cuarenta y ocho

cuarenta y cuatro

cincuenta y nueve

cincuenta y cinco

cincuenta y uno

sesenta y dos

sesenta y uno

sesenta

setenta y uno

setenta

sesenta y seis

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

ochenta

setenta y siete

setenta y tres

ochenta y ocho

ochenta y cuatro

ochenta y uno

noventa y cinco

noventa y uno

noventa

ciento uno

cien

noventa y nueve

ciento cincuenta y uno

ciento diez

ciento cinco

doscientos seis

doscientos dos

doscientos

trescientos

doscientos sesenta y dos

doscientos veinte

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

trescientos treinta

trescientos siete

trescientos tres

cuatrocientos cuatro

cuatrocientos

trescientos setenta y tres

cuatrocientos ochenta y  
cuatro

cuatrocientos cuarenta

cuatrocientos ocho

quinientos nueve

quinientos cinco

quinientos

seiscientos

quinientos noventa y cinco

quinientos cincuenta

seiscientos dieciséis

seiscientos seis

seiscientos uno

setecientos dos

setecientos

seiscientos sesenta

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

setecientos setenta

setecientos veintisiete

setecientos siete

ochocientos ocho

ochocientos tres

ochocientos

novecientos

ochocientos ochenta

ochocientos treinta y ocho

novecientos cuarenta y  
nueve

novecientos nueve

novecientos cuatro

mil uno

mil

novecientos noventa

dos mil

mil doscientos treinta y  
cuatro

mil doce

dos mil trescientos cuarenta  
y cinco

dos mil veintitrés

dos mil dos

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

cuatro mil

tres mil tres

tres mil

cinco mil seiscientos setenta  
y ocho

cinco mil

cuatro mil cuarenta y cinco

siete mil ochocientos  
noventa

siete mil

seis mil

nueve mil

ocho mil novecientos uno

ocho mil

diez mil uno

diez mil

nueve mil noventa

cuarenta y cuatro mil

treinta mil trescientos

veinte mil veinte

un millón

quinientos mil

cien mil

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

setenta millones

diez millones

seis millones

mil millones

ochocientos millones

cien millones

veinte mil millones

diez mil millones

nueve mil millones

un trillón

trescientos mil millones

cien mil millones

## Động từ



biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở  
cửa

thua

thắng

**venir**  
vengo, vine, venido

**pensar**  
pienso, pensé, pensado

**saber**  
sé, supe, sabido

**encontrar**  
encuentro, encontré, encontrado

**tomar**  
tomo, tomé, tomado

**poner**  
pongo, puse, puesto

**hablar**  
hablo, hablé, hablado

**trabajar**  
trabajo, trabajé, trabajado

**escuchar**  
escucho, escuché, escuchado

**ayudar**  
ayudo, ayudé, ayudado

**gustar**  
gusto, gusté, gustado

**dar**  
doy, di, dado

**esperar**  
espero, esperé, esperado

**llamar**  
llamo, llamé, llamado

**amar**  
amo, amé, amado

**cerrar**  
cierro, cerré, cerrado

**sentarse**  
me siento, me senté, sentado

**estar de pie**  
estoy, estuve, estado

**ganar**  
gano, gané, ganado

**perder**  
pierdo, perdí, perdido

**abrir**  
abro, abrí, abierto

chết

sống  
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn  
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

**encender**

enciendo, encendí, encendido

**vivir**

vivo, viví, vivido

**morir**

muero, morí, muerto

**dañar**

daño, dañé, dañado

**matar**

mato, maté, matado

**apagar**

apago, apagué, apagado

**beber**

bebo, bebí, bebido

**ver**

veo, vi, visto

**tocar**

toco, toqué, tocado

**encontrarse**

me encuentro, me encontré,  
encontrado

**caminar**

camino, caminé, caminado

**comer**

como, comí, comido

**seguir**

sigo, seguí, seguido

**besar**

beso, besé, besado

**apostar**

apuesto, aposté, apostado

**preguntar**

pregunto, pregunté, preguntado

**responder**

respondo, respondí, respondido

**casarse**

me caso, me casé, casado

**presionar**

presiono, presioné, presionado

**empujar**

empujo, empujé, empujado

**tirar**

tiro, tiré, tirado

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy  
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

**pelear**  
peleo, peleé, peleado

**atrapar**  
atrapo, atrapé, atrapado

**golpear**  
golpeo, golpeé, golpeado

**leer**  
leo, leí, leído

**correr**  
corro, corrí, corrido

**lanzar**  
lanzo, lancé, lanzado

**contar**  
cuento, conté, contado

**arreglar**  
arreglo, arreglé, arreglado

**escribir**  
escribo, escribí, escrito

**comprar**  
compro, compré, comprado

**vender**  
vendo, vendí, vendido

**cortar**  
corto, corté, cortado

**soñar**  
sueño, soñé, soñado

**estudiar**  
estudio, estudié, estudiado

**pagar**  
pago, pagué, pagado

**celebrar**  
celebro, celebré, celebrado

**jugar**  
juego, jugué, jugado

**dormir**  
duermo, dormí, dormido

**disparar**  
disparo, disparé, disparado

**limpiar**  
limpio, limpié, limpiado

**disfrutar**  
disfruto, disfruté, disfrutado

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá  
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

**robar**

robo, robé, robado

**atacar**

ataco, ataqué, atacado

**defender**

defiendo, defendí, defendido

**volar**

vuelo, volé, volado

**rescatar**

rescato, rescaté, rescatado

**quemar**

quemo, quemé, quemado

**morder**

muerdo, mordí, mordido

**patear**

pateo, pateé, pateado

**escupir**

escupo, escupí, escupido

**llorar**

lloro, lloré, llorado

**oler**

huelo, olí, olido

**respirar**

respiro, respiré, respirado

**reír**

río, reí, reído

**sonreír**

sonrío, sonreí, sonreído

**cantar**

canto, canté, cantado

**argumentar**

argumento, argumenté,  
argumentado

**encoger**

encojo, encogí, encogido

**crecer**

crezco, crecí, crecido

**ocultar**

oculto, oculté, ocultado

**alimentar**

alimento, alimenté, alimentado

**compartir**

comparto, compartí, compartido

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở  
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

**saltar**

salto, salté, saltado

**nadar**

nado, nadé, nadado

**advertir**

advierto, advertí, advertido

**entregar**

entrego, entregué, entregado

**cavar**

cavo, cavé, cavado

**levantar**

levanto, levanté, levantado

**viajar**

viajo, viajé, viajado

**practicar**

practico, practiqué, practicado

**buscar**

busco, busqué, buscado

**bloquear**

bloqueo, bloqueé, bloqueado

**abrir**

abro, abrí, abierto

**pintar**

pinto, pinté, pintado

**cocinar**

cocino, cociné, cocinado

**orar**

oro, oré, orado

**lavar**

lavo, lavé, lavado

**citar**

cito, cité, citado

**gritar**

grito, grité, gritado

**vomit**

vomito, vomité, vomitado

**ganar**

gano, gané, ganado

**calcular**

calculo, calculé, calculado

**imprimir**

imprimo, imprimí, impreso

Tính từ



mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn  
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

**pocos**

poco, poca, pocos, pocas

**viejo**

vieja, viejos, viejas

**nuevo**

nueva, nuevos, nuevas

**correcto**

correcta, correctos, correctas

**incorrecto**

incorrecta, incorrectos, incorrectas

**muchos**

mucho, mucha, muchos, muchas

**feliz**

feliz, felices, felices

**bueno**

buena, buenos, buenas

**malo**

mala, malos, malas

**pequeño**

pequeña, pequeños, pequeñas

**largo**

larga, largos, largas

**corto**

corta, cortos, cortas

**joven**

joven, jóvenes, jóvenes

**hermoso**

hermosa, hermosos, hermosas

**grande**

grande, grandes, grandes

**negro**

negra, negros, negras

**blanco**

blanca, blancos, blancas

**viejo**

vieja, viejos, viejas

**verde**

verde, verdes, verdes

**azul**

azul, azules, azules

**rojo**

roja, rojos, rojas

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp  
đại cương

cao  
đại cương

**rápido**

rápida, rápidos, rápidas

**lento**

lenta, lentos, lentas

**amarillo**

amarilla, amarillos, amarillas

**justo**

justa, justos, justas

**injusto**

injusta, injustos, injustas

**divertido**

divertida, divertidos, divertidas

**rico**

rica, ricos, ricas

**fácil**

fácil, fáciles, fáciles

**difícil**

difícil, difíciles, difíciles

**débil**

débil, débiles, débiles

**fuerte**

fuerte, fuertes, fuertes

**pobre**

pobre, pobres, pobres

**orgullosa**

orgullosa, orgullosos, orgullosas

**cansado**

cansada, cansados, cansadas

**seguro**

segura, seguros, seguras

**saludable**

saludable, saludables, saludables

**enfermo**

enferma, enfermos, enfermas

**satisfecho**

satisfecha, satisfechos, satisfechas

**alto**

alta, altos, altas

**bajo**

baja, bajos, bajas

**enojado**

enojada, enojados, enojadas

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao  
người

thấp  
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

**suave**

suave, suaves, suaves

**agrio**

agria, agrios, agrias

**dulce**

dulce, dulces, dulces

**estúpido**

estúpida, estúpidos, estúpidas

**lindo**

linda, lindos, lindas

**duro**

dura, duros, duras

**alto**

alta, altos, altas

**ocupado**

ocupada, ocupados, ocupadas

**loco**

loca, locos, locas

**sorprendido**

sorprendida, sorprendidos,  
sorprendidas

**preocupado**

preocupada, preocupados,  
preocupadas

**bajo**

baja, bajos, bajas

**listo**

lista, listos, listas

**malvado**

malvada, malvados, malvadas

**bien educado**

bien educada, bien educados, bien  
educadas

**naranja**

naranja, naranjas, naranjas

**caliente**

caliente, calientes, calientes

**frío**

fría, fríos, frías

**rosa**

rosa, rosas, rosas

**marrón**

marrón, marrones, marrones

**gris**

gris, grises, grises

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn  
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

**ligero**

ligera, ligeros, ligeras

**pesado**

pesada, pesados, pesadas

**aburrido**

aburrida, aburridos, aburridas

**sediento**

sedienta, sedientos, sedientas

**hambriento**

hambrienta, hambrientos,  
hambrientas

**solitario**

solitaria, solitarios, solitarias

**plano**

plana, planos, planas

**empinado**

empinada, empinados, empinadas

**triste**

triste, tristes, tristes

**profundo**

profunda, profundos, profundas

**ancho**

ancha, anchos, anchas

**estrecho**

estrecha, estrechos, estrechas

**sucio**

sucia, sucios, sucias

**enorme**

enorme, enormes, enormes

**poco profundo**

profunda, profundos, profundas

**vacío**

vacía, vacíos, vacías

**lleno**

llena, llenos, llenas

**limpio**

limpia, limpios, limpias

**sexy**

**barato**

barata, baratos, baratas

**caro**

cara, caros, caras

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù  
tính từ

nhiều mây

**generoso**

generosa, generosos, generosas

**valiente**

valiente, valientes, valientes

**vago**

vaga, vagos, vagas

**ruidoso**

ruidosa, ruidosos, ruidosas

**seco**

seca, secos, secas

**mojado**

mojada, mojados, mojadas

**lluvioso**

lluviosa, lluviosos, lluviosas

**soleado**

soleada, soleados, soleadas

**tranquilo**

tranquila, tranquilos, tranquilas

**nublado**

nublada, nublados, nubladas

**brumoso**

brumosa, brumosos, brumosas

Thể thao



thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy  
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

correr

el  
tenis

la  
gimnasia

el  
fútbol

el  
golf

el  
ciclismo

el  
buceo

la  
natación

el  
baloncesto

el  
triatlón

el  
maratón

el  
senderismo

el  
boxeo

el  
levantamiento de pesas

el  
tenis de mesa

el  
snowboard

el  
patinaje artístico

el  
bádminton

el  
hockey sobre hielo

el  
esquí de fondo

el  
esquí

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

el  
voleibol de playa

el  
balonmano

el  
voleibol

el  
béisbol

el  
críquet

el  
rugby

el  
clavadismo

el  
waterpolo

el  
fútbol americano

el  
remo

la  
navegación

el  
surf

el  
paracaidismo

el  
baile

el  
yoga

los  
bolos

el  
póker

el  
ajedrez

el  
ballet

Động vật



con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

el  
caballo

la  
vaca

el  
cerdo

el  
mono

la  
oveja

el  
perro

el  
pollo

el  
oso

el  
gato

la  
abeja

la  
mariposa

el  
pato

la  
serpiente

la  
araña

el  
pez

el  
conejo

el  
ratón

el  
tigre

el  
elefante

el  
burro

el  
león

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

el  
mosquito

el  
escarabajo

la  
paloma

la  
ballena

la  
hormiga

la  
mosca

el  
caracol

el  
delfín

el  
tiburón

el  
oso polar

el  
panda

la  
rana

el  
canguro

el  
koala

el  
lobo

el  
hipopótamo

el  
zorro

la  
jirafa

el  
cisne

el  
cuervo

el  
murciélago

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

el  
pingüino

el  
búho

la  
gaviota

la  
libélula

la  
oruga

el  
loro

el  
caballito de mar

el  
pulpo

el  
calamar

el  
cangrejo

la  
medusa

la  
foca

el  
cocodrilo

la  
tortuga

el  
dinosaurio

Quốc gia



Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

América

Asia

Europa

España

Reino Unido

África

Francia

Italia

Suiza

Singapur

Tailandia

Alemania

Israel

Japón

Rusia

Estados Unidos de América

China

India

Chile

Canadá

México

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Sudáfrica

Argentina

Brasil

Libia

Marruecos

Nigeria

Egipto

Argelia

Kenia

Australia

Nueva Zelanda

Cơ thể



đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

el  
cabello

la  
nariz

la  
cabeza

el  
ojo

la  
oreja

la  
boca

el  
corazón

el  
pie

la  
mano

el  
trasero

el  
cuello

el  
cerebro

la  
pierna

la  
rodilla

el  
hombro

la  
mama

el  
vientre

el  
brazo

la  
lengua

el  
diente

la  
espalda

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má  
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

el  
dedo del pie

el  
dedo

el  
labio

el  
hígado

el  
pulmón

el  
estómago

el  
intestino

el  
riñón

el  
nervio

la  
mejilla

la  
barbilla

la  
frente

el  
dedo meñique

el  
pulgar

la  
barba

el  
dedo índice

el  
dedo del medio

el  
dedo anular

la  
espina dorsal

el  
talón

la  
uña

cơ bắp

xương  
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

el  
esqueleto

el  
hueso

el  
músculo

la  
vejiga

la  
vértebra

la  
costilla

la  
vagina

la  
arteria

la  
vena

el  
testículo

el  
pene

el  
esperma

Ngôi nhà



cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh  
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ  
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn  
văn phòng

el  
baño

la  
cocina

la  
puerta

el  
jardín

el  
dormitorio

la  
sala de estar

el  
sótano

la  
pared

el  
garaje

el  
techo

la  
escalera

el  
inodoro

la  
taza

el  
cuchillo

la  
ventana

el  
vaso

el  
plato

el  
vaso

el  
escritorio

el  
cuenco

el  
cubo de basura

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn  
nhà

ghế  
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

la  
ducha

el  
espejo

la  
cama

el  
reloj

el  
cuadro

el  
sofá

el  
vecino

la  
silla

la  
mesa

el  
ático

el  
balcón

el  
ascensor

el  
palillo

la  
cuchara de madera

la  
chimenea

el  
tenedor

la  
cuchara

los  
cubiertos

la  
sartén

la  
olla

el  
cucharón

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm  
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm  
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

la  
cortina

el  
estante para libros

la  
bombilla

la  
manta

la  
almohada

el  
colchón

el  
armario

el  
cajón

el  
estante

la  
báscula

la  
escoba

el  
balde

la  
toalla de baño

la  
bañera

la  
cesta de la ropa

la  
toalla

el  
papel higiénico

el  
jabón

el  
buzón

la  
escalera

el  
lavabo

hàng rào

la  
valla

Thức ăn



trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương  
món ăn

dầu

bánh mì

đường  
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

la  
leche

el  
queso

el  
huevo

el  
hueso

la  
carne

el  
pescado

el  
azúcar

el  
pan

el  
aceite

el  
pastel

el  
caramelo

el  
chocolate

el  
té

el  
café

el  
agua

la  
ensalada

el  
vino

la  
cerveza

el  
desayuno

el  
postre

la  
sopa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

la  
pizza

la  
cena

el  
almuerzo

el  
yogur

la  
mantequilla

el  
helado

el  
jamón

el  
salmón

el  
atún

el  
pavo

la  
salchicha

el  
tocino

el  
cerdo

la  
carne de res

el  
pollo

la  
seta

la  
calabaza

el  
cordero

el  
puerro

el  
ajo

la  
trufa

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

la  
batata

la  
berenjena

el  
jengibre

el  
chile

el  
pepino

la  
zanahoria

la  
patata

la  
cebolla

el  
pimiento

el  
brócoli

el  
repollo

la  
coliflor

el  
bambú

las  
espinacas

la  
lechuga

el  
guisante

el  
apio

el  
maíz

la  
manzana

la  
pera

el  
frijol

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

el  
dátil

el  
higo

la  
aceituna

la  
avellana

la  
almendra

el  
coco

el  
mango

el  
plátano

el  
maní

la  
piña

el  
aguacate

el  
kiwi

el  
melón dulce

la  
uva

la  
sandía

la  
fresa

el  
arándano

la  
frambuesa

el  
albaricoque

la  
ciruela

la  
cereza

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá  
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

el  
pomelo

el  
limón

el  
melocotón

la  
menta

el  
tomate

la  
naranja

la  
vainilla

la  
canela

la  
citronela

el  
curry

la  
pimienta

la  
sal

el  
vinagre

el  
tofu

el  
tabaco

la  
harina

la  
leche de soja

el  
fideo

el  
trigo

la  
avena

el  
arroz

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

la  
miel

la  
nuez

la  
soja

el  
panqueque

la  
goma de mascar

la  
mermelada

el  
muffin

el  
puđín

la  
galleta

el  
zumو de naranja

la  
bebida energética

la  
dona

la  
coca cola

el  
batido

el  
zumو de manzana

el  
ron

el  
cóctel

el  
chocolate caliente

el  
menú

el  
vodka

el  
whisky

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

el  
sushi

los  
espagueti

los  
mariscos

las  
alitas de pollo

las  
patatas fritas

las  
palomitas de maíz

la  
mayonesa

la  
mostaza

las  
patatas fritas

el  
perrito caliente

el  
sándwich

la  
salsa de tomate

la  
hamburguesa

Trường học



sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai  
2

thứ ba  
3

thứ tư  
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

la  
tarea

la  
biblioteca

el  
libro

la  
ciencia

la  
lección

el  
examen

la  
pluma

el  
arte

la  
historia

el  
segundo

el  
primero

el  
lápiz

la  
investigación

el  
cuarto

el  
tercero

el  
diccionario

el  
campo deportivo

el  
grado

la  
geometría

el  
cuaderno

el  
semestre

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

la  
economía

la  
filosofía

la  
política

las  
matemáticas

la  
biología

la  
educación física

la  
química

la  
literatura

la  
geografía

la  
goma de borrar

la  
regla

la  
física

el  
pegamento

la  
cinta adhesiva

las  
tijeras

tres por ciento

el  
clip de papel

el  
bolígrafo

el  
metro cúbico

el  
cero por ciento

el  
cien por ciento

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

el  
metro

la  
milla

el  
metro cuadrado

el  
decímetro

el  
centímetro

el  
milímetro

la  
multiplicación

la  
resta

la  
suma

el  
volumen

el  
área

la  
división

el  
triángulo

el  
cuadrado

el  
rectángulo

el  
mililitro

el  
litro

el  
círculo

el  
gramo

el  
kilogramo

la  
tonelada

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

el  
embudo

el  
microscopio

el  
imán

la  
clase

el  
laboratorio

Thiên nhiên



tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển  
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá  
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

el  
diamante

el  
fuego

la  
ceniza

la  
estrella

el  
sol

la  
luna

el  
lago

la  
costa

el  
planeta

la  
colina

el  
desierto

el  
bosque

el  
valle

el  
río

la  
roca

el  
océano

la  
isla

la  
montaña

la  
nieve

el  
hielo

el  
mar

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

el  
viento

la  
lluvia

la  
tempestad

la  
rosa

la  
hierba

el  
árbol

el  
suelo

el  
metal

la  
flor

la  
arena

el  
carbón

la  
lava

el  
satélite

el  
cohetes

la  
arcilla

el  
continente

el  
asteroide

la  
galaxia

el  
Polo Norte

el  
Polo Sur

el  
ecuador

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển  
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù  
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

la  
cueva

la  
selva

la  
corriente

el  
glaciar

la  
orilla

la  
cascada

el  
volcán

el  
cráter

el  
terremoto

la  
niebla

la  
inundación

la  
atmósfera

el  
relámpago

el  
trueno

el  
arco iris

el  
tifón

la  
temperatura

la  
tormenta

la  
rama

la  
nube

el  
huracán

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

el  
tronco

la  
raíz

la  
hoja

el  
dióxido de carbono

el  
plástico

la  
semilla

el  
oxígeno

el  
hierro

el  
átomo

la  
plata

el  
oro

## Giao thông



xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường  
xe hơi

ắc quy

động cơ  
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

el  
tren

el  
autobús

el  
coche

el  
avión

la  
parada de autobús

la  
estación de tren

la  
bicicleta

el  
camión

el  
barco

el  
semáforo

el  
taxi

la  
motocicleta

la  
batería

la  
carretera

el  
estacionamiento

el  
volante

el  
airbag

el  
motor

el  
maletero

el  
neumático

el  
cinturón de seguridad

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

el  
metro

la  
taquilla

el  
expendedor

el  
tranvía

la  
locomotora

el  
tren de alta velocidad

el  
aeropuerto

el  
microbús

el  
autobús escolar

la  
primera clase

el  
helicóptero

la  
aerolínea

el  
chaleco salvavidas

la  
clase business

la  
clase económica

el  
crucero

el  
submarino

el  
contenedor

el  
transbordador

el  
yate

el  
buque portacontenedores

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

el  
radar

el  
bote salvavidas

el  
puerto

la  
gasolinera

la  
acera

la  
luz de la calle

el  
atasco

el  
paso de peatones

la  
obra

la  
excavadora

el  
tanque

la  
autopista

la  
moto

el  
remolque

el  
tractor

el  
teleférico

Thành phố



bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh  
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát  
đại cương

lính cứu hỏa  
đại cương

quốc gia

ngoại ô

la  
casa

la  
escuela

el  
hospital

el  
supermercado

el  
mercado

la  
factura

la  
granja

la  
universidad

el  
piso

el  
bar

el  
restaurante

la  
iglesia

el  
inodoro

el  
parque

el  
gimnasio

la  
policía

la  
ambulancia

el  
mapa

el  
suburbio

el  
país

los  
bomberos

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi  
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

el  
centro comercial

la  
garantía

el  
pueblo

el  
castillo

el  
rascacielos

la  
farmacia

el  
templo

la  
sinagoga

la  
embajada

el  
ayuntamiento

la  
mezquita

la  
fábrica

la  
discoteca

la  
fuente

la  
oficina de correos

el  
estadio de fútbol

el  
campo de golf

el  
banco

la  
información turística

la  
pista de tenis

la  
piscina

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm  
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồng cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

el  
museo

la  
galería de arte

el  
casino

el  
acuario

el  
recuerdo

el  
parque nacional

el  
parque acuático

la  
montaña rusa

el  
tobogán de agua

la  
salida de emergencia

el  
patio de recreo

el  
zoológico

la  
comisaría de policía

el  
extintor de incendios

la  
alarma de incendios

la  
capital

la  
región

el  
estado

Bệnh viện



tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

la  
operación

el  
paciente

el  
accidente

la  
tos

la  
fiebre

la  
pastilla

la  
sala de espera

los  
cuidados intensivos

la  
sala de emergencia

la  
fecha de caducidad

el  
somnífero

la  
aspirina

el  
efecto secundario

el  
jarabe para la tos

la  
dosis

la  
cápsula

el  
polvo

la  
insulina

los  
antibióticos

el  
analgésico

la  
vitamina

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuyết rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

el  
infarto

el  
virus

la  
bacteria

el  
derrame

la  
diabetes

la  
diarrea

la  
gripe

el  
cáncer

el  
asma

el  
dolor de garganta

la  
quemadura de sol

el  
dolor de muelas

la  
alergia

la  
infección

el  
dolor de estómago

la  
jeringa

el  
dolor de cabeza

el  
calambre

el  
dispositivo ultrasónico

la  
fotografía de rayos X

la  
muleta

bó bột  
nhỏ bé

xe lăn

bó bột  
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

la  
escayola

la  
silla de ruedas

el  
yeso

la  
emergencia

la  
lesión

el  
pulso

la  
fractura

la  
quemadura

la  
conmoción cerebral

la  
prueba del embarazo

la  
píldora anticonceptiva

## Nghề nghiệp



bác sĩ

y tá

cảnh sát  
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

el  
policía

la  
enfermera

el  
médico

el  
detective

el  
capitán

el  
presidente

el  
profesor

el  
catedrático

el  
piloto

el  
asistente

la  
secretaria

el  
abogado

el  
cocinero

el  
gerente

el  
juez

el  
modelo

el  
conductor de autobús

el  
taxista

el  
farmacéutico

el  
primer ministro

el  
artista

lính cứu hỏa  
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

el  
empresario

el  
dentista

el  
bombero

la  
azafata

el  
programador

el  
político

el  
arquitecto

la  
maestra de guardería

el  
científico

el  
fiscal

el  
consultor

el  
contador

el  
propietario

el  
guardaespaldas

el  
director general

el  
soldado

el  
guardia de seguridad

el  
camarero

el  
fontanero

el  
limpiador

el  
pescador

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

el  
repcionista

el  
agricultor

el  
electricista

el  
peluquero

el  
cajero

el  
cartero

el  
fotógrafo

el  
periodista

el  
autor

el  
músico

el  
cantante

el  
socorrista

el  
entrenador

el  
reportero

el  
actor

el  
árbitro

Kinh doanh



tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên  
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

el  
estrés

la  
oficina

el  
dinero

el  
departamento

el  
personal

el  
seguro

la  
carta

la  
dirección

el  
salario

la  
dirección de correo  
electrónico

la  
url

el  
número de teléfono

la  
firma

el  
correo electrónico

el  
sitio web

el  
cliente

el  
beneficio

la  
pérdida

la  
contraseña

la  
tarjeta de crédito

la  
cantidad

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên  
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

la  
sala de reuniones

el  
impuesto

el  
cajero automático

recursos humanos

la  
informática

la  
tarjeta de negocios

el  
marketing

la  
contabilidad

el  
departamento legal

el  
empleador

el  
compañero

las  
ventas

la  
presentación

la  
nota

el  
empleado

el  
proyector

el  
sello de goma

la  
carpeta

el  
sobre

el  
sello

el  
paquete

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

la  
bolsa

la  
inversión

el  
navegador

el  
interés

la  
moneda

el  
billete

la  
cuenta bancaria

el  
número de cuenta

el  
préstamo

Thiết bị



điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

la  
cámara

el  
televisor

el  
teléfono

el  
aire acondicionado

el  
ventilador

la  
radio

la  
aspiradora

la  
tostadora

la  
cafetera

el  
lavavajillas

el  
hervidor

el  
secador de pelo

el  
microondas

el  
horno

la  
estufa

el  
control remoto

la  
lavadora

la  
nevera

el  
teclado

el  
ratón

el  
auricular

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

el  
escáner

la  
unidad flash USB

el  
disco duro

el  
portátil

la  
pantalla

la  
impresora

los  
altavoces

el  
robot